
Trong bụng của mỗi người Việt Nam có một sứ quân

Lê Anh Huy



I- Dẫn nhập

Tiếp theo bài "[Hâm hằm](#)," trong bài này chúng tôi bàn đến một đặc tính khác của người Việt Nam: ham danh vọng. Sử gia Trần Trọng Kim có nhận xét về đặc tính này của người Việt Nam như sau: "...*hay khoe khoang và ưa trương hoàng bề ngoài...*" Ham danh vọng cũng là một biểu hiện cụ thể của tính thích hình thức coi nhẹ nội dung của người Việt Nam mà chúng tôi đã có bàn luận qua trong bài "Hâm hằm." Trước khi bàn sâu và rộng ra câu nhận xét trên, chúng ta cần hiểu rõ ý nghĩa của những từ địa phương:

- Ưa: Có nghĩa là thích.
- Trương hoàng: Chữ này bao gồm **phô trương**, và **trang hoàng**. Phô trương và trang hoàng ghép lại thành trương hoàng có nghĩa là trưng bày ra bên ngoài để tô điểm cho mình.
- Hiếu: Có nghĩa là ham muốn.

Khoe khoang và phô trương đi liền với nhau. khoe khoang là quảng cáo cho những gì mình có. Phô trương những gì mình có để có cơ quảng cáo về nó. Thật sự, vì thích khoe khoang mới thích phô trương. Thật khó tưởng tượng được một người thích khoe khoang mà lại không thích phô trương, hay ngược lại.

Một trong những điều để chúng ta khoe khoang là danh vọng. Danh vọng là sự nổi tiếng. Danh vọng có thể đạt được vì thực chất. Tỉ dụ, một khoa học gia suốt một đời cắm cúi tìm tòi nghiên cứu, mà công việc chẳng có ai biết đến. Cho tới khi sau khi qua đời, nhân loại mới bắt đầu hiểu được công trình của ông, và công nhận giá trị của nó. Sự công nhận công trình của một tác giả sau khi người ấy qua đời được gọi là "công nhận hậu tử" (posthumous recognition). Từ đó, tiếng tăm của ông được thiết lập vững vàng. Tuy vậy, ông ấy không còn sống trên đời nữa để có thể khoe khoang về danh vọng đó. Danh vọng đó đến từ công khó, và không có cơ hội để vãn đục vì khoe khoang. Có trường hợp danh vọng là kết quả đến tự nhiên từ công khó; cũng có trường hợp tác giả chủ động tìm danh vọng qua sự làm việc cực nhọc. Tuy vậy, trong hai trường hợp này, danh vọng đến từ thực chất. Tuy nhiên, cũng có trường hợp danh vọng đến từ mảnh lời khi mà thực chất cá nhân đầu tư vào rất ít.

Danh vọng và danh vị có liên quan với nhau. Danh vị là danh xưng mà xã hội ban cho một cá nhân xứng với công lao đóng góp của người đó. Khoa học gia Isaac Newton được Hoàng Gia Anh Quốc phong tước (knight) "Ngài" (Sir) vào năm 1705 vì sự đóng góp vĩ đại của ông trong các ngành vật lý và toán học. Danh vị có giá trị phổ quát trong xã hội và khác với học vị chỉ có giá trị trong giới học giả. Một học vị mà chúng ta hay thường nghe là Tiến Sĩ. Một người có thể chỉ có học vị Tiến Sĩ mà không có danh vị vì công trình học giả của ông chưa đủ sâu rộng để nhiều người công nhận.

II- Một nghịch lý xã hội

Việt Nam không có hệ thống danh vị để ghi công và phân biệt những cá nhân xuất sắc. Tuy vậy, chúng ta rất phân biệt trong cách xưng hô trong đời sống hàng ngày. Danh xưng hô khác với danh vọng nhưng vẫn có liên hệ. Một người bàng quan, khi nghe cách xưng hô giữa

các thành viên trong một cuộc đối thoại, biết được ngôi thứ mà họ công nhận ngầm với nhau. Danh xưng hô xác định vị trí cao *thấp* tương đối trong trong khi đối thoại, trong khi danh vọng cho chúng ta biết được đại khái có bao nhiêu người ngưỡng mộ cá nhân có danh vọng đó.

Để có thể biết được cách xưng hô quan trọng đối với người Việt Nam như thế nào, chúng tôi xin liệt kê cách xưng hô của ba ngôn ngữ Pháp, Anh và Việt trong bảng sau đây:

Ngôi thứ	Tiếng Anh	Tiếng Pháp	Tiếng Việt
Nhất (số ít)	I	Je	Tôi, ta, tớ, tao, mình, v.v.
Nhì (số ít)	You	Tu	Anh, chị, mày, cậu, người, v.v.
Ba (số ít)	He (giống đực) she (giống cái)	Il (giống đực) Elle (giống cái)	Nó, anh ấy, chị ấy, cô ấy, ông ấy, bà ấy, cụ ấy, các cậu, thằng đó, con đó, hã, người ấy, v.v.
Nhất (số nhiều)	We	Nous	Chúng tôi, chúng ta, chúng tớ, bọn tớ, bọn tao, v.v.
Nhì (số nhiều)	You	Vous	Các anh, các chị, bọn mày, các cậu, các người, các ông, các bà, các con, các cháu, v.v.
Ba (số nhiều)	They	Ils (giống đực) Elles (giống cái)	Bọn chúng, chúng nó, bọn họ, các ông ấy, các bà ấy, các cụ ấy, các em ấy, các anh ấy, các người ấy, v.v.

Nhìn vào bảng liệt kê trên chúng ta thấy được cách xưng hô của người Việt Nam rất "phong phú" hơn hai dân tộc gần gũi với chúng ta, và có ảnh hưởng sâu đậm lên nền văn hóa Việt đương thời. Đây chỉ là một liệt kê ngắn. Nếu tính thêm xưng hô trong chức năng, cột ngôi thứ trong tiếng Việt còn tăng lên gấp bội. Tỉ dụ, trong quan hệ thầy-trò, người thầy xưng "thầy" là ngôi thứ nhất với học trò mình là "trò" hay "em" là ngôi thứ hai. Tương tự như vậy, người học trò xưng "em" là ngôi thứ nhất với "thầy" mình là ngôi thứ hai. Hay là một mục sư xưng "mục sư" là ngôi thứ nhất với tín đồ, và tín đồ xưng "tôi" (hay em, hay con, hay cháu, v.v.) với mục sư mình là ngôi thứ hai. Ngoài việc dựa vào chức năng, cách xưng hô của người Việt Nam còn dựa trên tuổi tác. Tỉ dụ, một người đàn ông 50 tuổi gọi một phụ nữ 58 tuổi là "chị" mà người ấy không phật lòng. Nhưng nếu ông ấy gặp một phụ nữ khác 62 tuổi, thì sẽ có vấn đề là không biết xưng như thế nào cho thích hợp, nghĩa là "chị," "cô," hay "dì"? Một cách cụ thể, nếu người đàn ông ấy có một người chị ruột (hay họ) 62 tuổi, thì ông ấy thấy thích hợp khi gọi bà ấy là "chị." Nhưng về phía người phụ nữ đó, nếu bà ấy có một người cháu trai 50 tuổi, con bà chị ruột, bà sẽ không hài lòng khi nghe một người bằng tuổi cháu mình gọi mình là "chị." Ngoài ra, một người phụ nữ Việt đã lớn tuổi, nhưng còn trẻ trung thích người khác gọi mình bằng "chị," hay "cô," sẽ phật lòng khi nghe người khác gọi mình bằng "bác." Cách xưng hô dựa trên tuổi tác của người Việt gây nên lúng túng cho người đàn ông, khi lần đầu tiên ông ta nói chuyện điện thoại với một người đàn bà không quen trước. Sau cùng, người Việt Nam xưng hô với nhau còn dựa theo quan hệ bà con: cha-con, ông-cháu, dì-cháu, cậu-cháu, chú-cháu, bác-cháu, v.v. Nói tóm lại, cách xưng hô của người Việt rất "phong phú" nhưng cũng rất rắc rối.

Đây cũng cũng là một nghịch lý nữa về văn hóa Việt Nam. Tiếng Việt là một ngôn ngữ nghèo nàn trong hầu hết mọi ngành học, kể cả văn chương, mà lại "giàu" trong cách xưng

hồ. Để biết ngôn ngữ Việt nghèo nàn như thế nào, chúng ta đem hai cuốn tự điển để so sánh: một cuốn Việt-Anh, một cuốn Anh-Việt. Điều đập vào mắt chúng ta trước là cuốn Anh-Việt dày hơn cuốn Việt-Anh rất nhiều. Khi chúng ta lật vào bên trong cuốn Anh-Việt, chúng ta sẽ nhận ra một cách khá dễ dàng là có rất nhiều chữ tiếng Anh được dịch ra tương đương với một cụm từ tiếng Việt, chứ không phải là một danh từ duy nhất. Nói một cách khác, rất nhiều chữ tiếng Anh (hay tiếng Pháp) không có từ tương đương trong tiếng Việt. Do đó phải cần cả một cụm chữ tiếng Việt để diễn đạt cho hết ý của một chữ duy nhất tiếng Anh. Một ngôn ngữ giàu có có nhiều danh từ gần như đồng nghĩa, mà vẫn có sự khác nhau nho nhỏ, để **diễn đạt** một khái niệm trong các tình huống khác nhau nho nhỏ. Một ngôn ngữ nghèo nàn chỉ dùng chung một danh từ để **diễn đạt** một khái niệm trong các tình huống khác nhau. Ngôn ngữ giàu như một người giàu, mỗi mùa, mỗi loại thời tiết, mỗi sinh hoạt có một loại trang phục riêng thích hợp. Ngôn ngữ nghèo như một người nghèo, cứ bận một chiếc bà ba ngoài đường cũng như trong nhà, quanh năm suốt tháng, nếu thời tiết trở lạnh (hay trở nóng) thì cứ trùm thêm (hay bỏ ra) một chiếc áo.

III- Tự ảnh xấu và các vấn đề vì nó

Nhưng tại sao chúng ta lại nghèo về ngôn ngữ? Trước hết, ngôn ngữ bắt nguồn từ sự nhạy cảm để nhận ra một hiện tượng hay khái niệm lạ chưa ai nghĩ đến. Sau khi nhận ra nó, một người mới đầu tư thời gian để thăm dò chiều sâu và chiều rộng của ý nghĩa của nó. Khi sự cứu mang đã đủ, người ấy mới đặt cho nó một tên gọi, và bắt đầu dùng nó trong các tác phẩm của mình. Độc giả bắt gặp chữ này sẽ phán xét cách dùng. Nếu họ thấy chữ dùng hay sẽ tiếp tục dùng nó. Từ đó, chữ mới được cố kết từ từ. Còn nếu người dùng thấy nó tối nghĩa, hay khó đánh vần, hay khó phát âm, hay nghe chói tai, thì sẽ không tiếp tục dùng. Từ đó chữ mới dần dần đi vào quên lãng.

Chúng ta hãy nêu ra một thí dụ để thấy được ngôn ngữ bắt nguồn từ tư duy. Một người có một nhân sinh quan và một "bản thân quan." Nhân sinh quan là quan niệm của một người khi nhìn vào quần chúng nhân sinh. "Bản thân quan" là quan niệm của người đó khi nhìn vào chính mình. Vì đối tượng của nhân sinh quan là nhân quần, tức là phía ngoài của cá nhân quan sát, người ấy không cần có một cái "gương" để soi. Còn khi "nhìn" chính mình, người quan sát cần có một "cái gương." Cũng như một người rửa mặt mỗi sáng, thấy mặt mình trong chậu nước. Cái bóng trong chậu nước là hình ảnh của người đó được "nhìn" (hay nhận thức) bởi **chính người đó**. Nếu hình bóng đó "xấu xí," thì nhận thức của quan sát viên về chính mình là xấu xí, không cần biết quan sát viên đó được người đời cho đẹp hay xấu, mạnh hay yếu, thông minh hay ngu dốt, khéo léo hay vụng về. Cái hình bóng trong "chậu nước" hay "tấm gương" đó chính là "bản thân quan." Nó được gọi là "self image" trong tiếng Anh, mà chúng tôi dịch đối chữ là "tự ảnh." Sự khai sinh của danh từ "tự ảnh" bắt đầu từ nhận thức về một khái niệm tâm lý, tức là hình bóng của mình, được "nhìn" bởi chính mình, tới sự thăm dò chiều sâu và rộng ý nghĩa của nó (tức là tư duy), cuối cùng là sự ra đời của danh từ "tự ảnh." Nếu chúng ta xơ cứng trước tầm quan trọng của "hình bóng" của chúng ta trong gương, và lười tư duy về hiện tượng này thì sẽ không có chữ "self image." Ngôn ngữ bắt nguồn từ tư duy là vậy. Vì thiếu nhạy cảm về hiện tượng mới và lười tư duy để cứu mang nó, nên người Việt Nam chúng ta không có đủ chữ để diễn đạt ý tưởng mình cho mạch lạc.

Nếu vì xơ cứng trước khái niệm mới hoặc lười tư duy hoặc vì cả hai, gây nên sự nghèo nàn trong ngôn ngữ, thì sự xem trọng một điều gì sẽ cho ta nguyên cớ để có nhiều ngôn từ về nó. Cụ thể là vì xem trọng ngôi thứ, người Việt Nam mới giàu có về danh xưng hô. Thánh Kinh dạy rằng một người "*tưởng trong lòng thế nào, thì quả thế ấy*" (Châm Ngôn 23:7). Nhu cầu thích nổi tiếng, thích được công nhận là quan trọng, thích cao thấp trong quan hệ, thích có được một đám đông chung quanh mình, để vỗ tay khen mình lúc mình "hát," lúc mình "phán" được gọi là Thị Dục Huyền Ngã. Mọi người đều có nhu cầu này, tuy nhiên ngôn ngữ Việt cho chúng ta biết nhu cầu này rất lớn đối với người Việt Nam.

Danh xưng chẳng mua được gạo, nhưng là “chiếc áo” để che dấu một tự ảnh (self image) xấu xí. Chúng ta nhớ lại rằng tự ảnh là “phản chiếu của hình ảnh của chúng ta trong chậu nước.” Tự ảnh chỉ “trả lời” cho **riêng** cá nhân đang “soi mặt” theo như lời Thánh Kinh dạy sau đây:

“As in water face answereth to face,”*
(Dịch: Như trong nước, mặt trả lời cho mặt) (*)

(Châm Ngôn 27:19 - King James)

Nếu chúng ta thấy nó xấu xí, thì chúng ta tin rằng chính mình xấu xí, không cần biết người khác có xem chúng ta xấu xí hay không. Tự ảnh xấu xí có thể xảy ra cho bất cứ ai, từ những vận động viên mạnh mẽ nhất đến những hoa hậu đẹp đẽ nhất. Khi một vận động viên có tự ảnh xấu xí, ông ta cảm thấy mình yếu hèn, bất kể bao nhiêu huy chương vàng ông ta đã đoạt. Một hoa hậu có tự ảnh xấu, luôn luôn cảm thấy mình xấu; từ đó sinh ra một chứng nghiện sửa sắc đẹp! Một người có tự ảnh xấu không dám nhìn thẳng vào mắt người đối diện. Một người Việt Nam có tự ảnh xấu, méo mó, thui chột, hay nói khác đi là bị tự ti mặc cảm, thì thích khoe khoang, ham danh vọng, danh vị, và tỉ tiết trong danh xưng. Ham danh là một triệu chứng, mà căn bệnh là tấm lòng, theo như lời Thánh Kinh dạy sau đây:

“As in water face answereth to face, so the heart of man to man.”
(Dịch: Như trong nước, mặt trả lời cho mặt thể nào thì tấm lòng của người trả lời cho người như thế.) (*)

(Châm Ngôn 27:19 – King James)

Sự ham danh đem đến cho xã hội Việt Nam nhiều vấn đề. Đa số người Việt biết được điều này: *“Một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao.”* Ý tưởng của câu ca dao Việt đó được tóm gọn trong một chữ tiếng Anh: Synergy. Synergy có nghĩa là thành quả của một đội (hay ê-kíp) lớn hơn tổng thành quả của từng cá nhân thành viên. Nói theo giọng của câu ca dao trên, tổng thành quả riêng biệt của “ba cây” không bằng “hòn núi cao” nhưng nếu “ba cây” đó làm việc chung trong một ê-kíp thì thành quả sẽ bằng “hòn núi cao.” Đây là điều mong ước của người Việt Nam, nhưng thực tế lại phản ánh trong câu này: *“Một người Việt Nam hơn một người Nhật, hai người Việt Nam bằng hai người Nhật. Tuy nhiên, ba người Việt Nam sẽ thua ba người Nhật.”* Nói theo chữ “synergy” người Việt Nam có synergy “âm”! Sức hợp quần của người Việt Nam thua các giống dân khác vì chúng ta bị chia rẽ bởi sự hám danh. Điều này thật dễ hiểu, vì nếu trong một tập hợp, người nào cũng ham làm “sứ quân” thì lấy ai để làm “lính”? Nếu ai cũng muốn làm “giám đốc” để ra lệnh, thì lấy ai làm “nhân viên” để thi hành? Không những chúng ta thua kém người Tây phương, mà còn thua kém ngay cả những dân tộc Á Đông lân bang có văn hóa gần với Việt Nam như Đài Loan, Nam Hàn, Singapore, Thái Lan và Mã Lai. Trong những quốc gia này, có nhiều công ty lớn, có hàng ngàn người làm việc với nhau. Trong các công ty như vậy, mặc dù kỷ luật không sắt đá như quân đội, nhưng vẫn có hệ thống quân giai; cấp dưới phục tùng cấp trên. Nếu mọi người đều muốn làm “giám đốc” thì sẽ không có ai phục tùng ai; mệnh lệnh của công ty không được nhân viên thi hành tốt; công ty không có hoa lợi; đất nước nghèo nàn, lạc hậu.

Không những nước Việt Nam thiếu bóng các công ty như vậy, mà người Việt Nam tại hải ngoại, sống nhiều năm trong không khí tự do, cũng không làm việc được với nhau. Hai người Việt nếu muốn làm việc chung lâu dài, phải làm việc dưới một người ngoại quốc. Khi nhìn vào cộng đồng Việt Nam tại hải ngoại, chúng ta thấy một vấn đề khá lạ lùng: có rất nhiều tổ chức, hội đoàn chỉ có một người là ông chủ tịch! Nhiều trường hợp có hai hội đoàn có mục đích hoạt động gần nhau cũng không thể hợp tác để làm việc được. Có một đảng chính trị nọ đã từng trên dưới thuận một lòng làm công việc chung cuối cùng cũng bị bể làm đôi, v.v. Chỉ có hai tổ chức của người Việt có vẻ “đoàn kết”: đảng cộng sản và Giáo Hội Công Giáo. Tuy nhiên, đảng cộng sản ràng buộc con người bằng trấn áp, bắt bớ, tù đày và

chết chóc. Còn Giáo Hội Công Giáo ràng buộc tín đồ bằng giáo điều. Trong môi trường tự do, dăm ba người Việt Nam không thể làm việc chung với nhau. Tất cả các thí dụ trên chỉ có thể được giải thích bằng cái tính ham danh của người Việt, làm tê liệt sự hợp tác giữa những cá nhân thành phần.

IV- Địa vị mới

Nói cho công bằng tính ham danh, ham vị là vấn đề chung của nhân loại mọi thời chứ không riêng của người Việt Nam. Thánh Kinh chép lại câu chuyện về người vợ của ông Xê-bê-đê dẫn hai người con của mình là Giăng (tức là Sứ đồ Giăng, tác giả của Tin Lành theo Giăng, các thư 1, 2 và 3 của Giăng, và Khải Huyền) và Sứ đồ Gia-cơ (không phải tác giả của thư Gia-cơ) đến và quỳ bên Chúa Jesus, xin cho hai con của bà một địa vị gần gũi Chúa trong nước Trời. Ngài đáp rằng: "*Các người không hiểu điều của mình xin. Các người uống được chén mà Ta sắp uống không?...Thật các người sẽ uống chén Ta, nhưng mà ngồi bên hữu hay bên tả ta, thì chẳng phải tự ta cho được; ấy là cho những người nào mà Cha ta đã sửa soạn cho*" (Ma-thi-ơ 20:22-23). Chén tượng trưng cho khổ nạn. Trả lời cho ba mẹ con như vậy, Chúa dạy cho chúng ta hai điều:

- Địa vị của Cơ-đốc nhân trong nước Trời hoàn toàn thuộc về quyền tể trị của Đức Chúa Cha; Cơ-đốc nhân không nên tìm kiếm địa vị hơn thua trong nước Ngài. Mọi Cơ-đốc nhân (kể cả hai người có quan hệ cha con trong thế gian) là anh em trước mặt Chúa.
- Thay vì tìm kiếm vai vế trong nước trời, Cơ-đốc nhân nên chuẩn bị tinh thần cho khả năng tuần đạo có thể xảy ra cho mình. Khi trả lời cho ba mẹ con, Chúa Jesus tiên tri sự khổ nạn mà hai sứ đồ sẽ phải chịu: Ông Giăng thì bị tù đầy ở đảo Bát-mô, còn Ông Gia-cơ thì bị chém (Công Vụ 12:2). Khổ nạn là một tâm điểm của giáo lý Cơ-đốc, được chính Chúa Jesus dạy dỗ (Ma-thi-ơ 10-38, 16:24; Mác 8:34; Lu-ca 9:23, 14:27). Công Vụ Các Sứ Đồ 1:8 nhắc lại sự khổ nạn của Cơ-đốc nhân như sau: "*Nhưng khi Đức Thánh Linh giáng trên các người, thì các người sẽ nhận lấy quyền phép, và **làm chứng** về ta tại thành Giê-ru-sa-lem, cả xứ Giu-đê, xứ Sa-ma-ri, cho đến cùng trái đất.*" Chữ **làm chứng** trong nguyên ngữ Hy-lạp là *martoos*; từ *martoos* mới sinh ra chữ *martyr*, tức là *người tuần đạo*. Muốn làm chứng cho Chúa thì phải chấp nhận tuần nạn.

Lời dạy của Đức Chúa Jesus không để lại một khoảng nhỏ nào cho thị dục huyền ngã. Nếu đi trong Thánh Linh, Cơ-đốc nhân sẽ không còn cái dục về danh, tước, vị, quyền, thế. Đi trong Ngài, chúng ta sẽ diệt được cái nạn khá phổ thông trong Hội Thánh là sự trương hoàng học vị. (Chúng ta hãy nghe một học giả Pha-ri-si, được Chúa kêu gọi làm sứ đồ, xưng mình một cách đơn giản nhưng đầy lẽ thật: "*Phao-lô, tôi tớ Đức Chúa Trời, được gọi làm sứ đồ, để riêng ra để giảng Tin Lành của Đức Chúa Trời*" (Rô-ma 1:1). Ông không trương hoàng học vị của mình. Trong Chúa, ông cũng không trương hoàng quyền thế của mình lên con cái Chúa.) Học vị, ngay cả tiến sỹ thần học, hay mục vụ học, không làm cho chúng ta trưởng thành thêm trong Chúa. Trưởng thành trong Chúa là sự chối bỏ chính bản thân mình (Ma-thi-ơ 16:24). Cho dù có ai trong chúng ta có trưởng thành trong Chúa hơn anh em khác, tất cả chúng ta vẫn bình đẳng trước mặt Chúa. Cho dù Chúa có trả lời sự cầu nguyện của mình nhiều hơn anh em mình, chúng ta vẫn bình đẳng trước mặt Ngài. Chúa muốn chúng ta rửa chân cho nhau (Giăng 13:14) chứ không phải thực thi quyền thế lên nhau. Ham danh vị, quyền thế là một công việc của xác thịt, ngược lại trái của Thánh Linh (Ga-la-ti 5:16-26).

Thực tế của người Việt Nam có vẻ ảm đạm, tuy nhiên không hoàn toàn vô vọng, vì chúng ta có lời hứa của Đức Chúa Trời. Lời Chúa dạy rằng hễ người Việt nào nhận Chúa Jesus "*thì Ngài ban cho quyền phép trở nên con cái Đức Chúa Trời*" (Giăng 1:11). "*Trở nên con cái Đức Chúa Trời*" không phải là một lời nói suông, nhưng có ấn chứng. Đây là lời dạy của Thánh Kinh cũng là kinh nghiệm sống của các Cơ-đốc nhân Việt Nam đã tiếp nhận Đức Chúa Jesus để trở nên con cái Đức Chúa Trời. Đó là khi chúng ta đã nhận Đức Thánh Linh, nhờ Ngài,

chúng ta kêu Đức Chúa Trời bằng tiếng lớn trong tâm linh rằng "Cha ơi!" (Rô-ma 8:15). Thánh Linh của Đức Chúa Trời đã thay thế cái tâm linh mà trong suốt bốn ngàn năm (gọi là "*bốn ngàn năm văn hiến*") đã bắt người Việt Nam làm nô lệ cho sự nhút nhát, sợ hãi, tự ti mặc cảm, kiêu ngạo và bất phục tùng. Tâm linh này đã gây ra cho xã hội Việt Nam không biết bao nhiêu vấn đề. Nếu nó còn chưa hoàn toàn bị đóng đinh trong Cơ-đốc nhân, thì Hội Thánh cũng có những vấn đề như xã hội Việt Nam vậy, chỉ đổi hình, dạng và màu.

Ghi chú:

(*) Nhiều bản dịch Thánh Kinh tiếng Anh dùng chữ "reflect" (phản chiếu) thay cho chữ answereth (trả lời).